



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		161.561.043.529	101.561.198.601
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		79.177.198.718	17.809.665.992
1. Tiền	111	V.01	29.177.198.718	17.809.665.992
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.214.262.768	28.203.167.557
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng của khách	131		32.006.606.135	27.384.458.699
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		936.398.150	384.469.014
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	505.331.382	1.450.531.648
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		-1.234.072.899	-1.064.474.953
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	48.183.149
IV. Hàng tồn kho	140		48.986.348.955	52.776.995.413
1. Hàng tồn kho	141	V.04	48.986.348.955	52.776.995.413
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.183.233.088	2.771.369.639
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	5.344.112
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.178.243.112	2.732.136.723
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.05	4.989.976	33.888.804
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		87.862.955.689	92.992.122.398
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		86.743.890.884	91.647.690.282
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	82.329.485.184	87.233.284.582
-Nguyên giá	222		124.460.755.728	123.442.165.728

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
-Nguyên giá	225		0	0
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4.414.405.700	4.414.405.700
-Nguyên giá	228		4.414.405.700	4.414.405.700
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	0	0
-Nguyên giá	231		0	0
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		558.961.533	742.684.533
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	558.961.533	742.684.533
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		560.103.272	601.747.583
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	560.103.272	601.747.583
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		249.423.999.218	194.553.320.999
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		108.184.245.153	64.121.266.240
I. Nợ ngắn hạn	310		98.725.444.153	54.662.465.240
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		16.131.298.994	22.968.408.872
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.208.479.020	3.213.613.984
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	4.410.113.198	1.803.695.406
4. Phải trả người lao động	314		1.830.446.085	5.244.490.951
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	63.097.865.982	115.657.605
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1.700.286.609	2.417.103.185
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		8.353.000.000	17.912.248.146
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.993.954.265	987.247.091
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		9.458.801.000	9.458.801.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19	0	0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	9.458.801.000	9.458.801.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		141.239.754.065	130.432.054.759
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.22	141.239.754.065	130.432.054.759
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411		68.000.000.000	68.000.000.000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		68.000.000.000	68.000.000.000
-Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		25.788.527.500	25.823.527.500
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5.Cổ phiếu quỹ(*)	415		0	0
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8.Quỹ đầu tư phát triển	418		8.502.510.381	7.376.662.399
9.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.948.716.184	29.231.864.860
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.029.151.319	6.714.905.227
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26.919.564.865	22.516.959.633
12.Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1.Nguồn kinh phí	432	V23	0	0
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		249.423.999.218	194.553.320.999

Hải Phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Kim Thu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Kim Thu

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên và đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐS. Bùi Xuân Hương



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Quý III năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	T M	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		84.220.716.019	47.133.640.686	254.085.765.403	167.356.867.417
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		1.942.065.548	104.211.835	3.474.124.113	495.050.463
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		82.278.650.471	47.029.428.851	250.611.641.290	166.861.816.954
4. Giá vốn hàng bán	11		35.998.439.164	22.271.035.445	109.215.222.305	85.907.071.762
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		46.280.211.307	24.758.393.406	141.396.418.985	80.954.745.192
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		439.314.262	16.607.792	871.574.783	50.200.596
7. Chi phí tài chính	22		-428.253.854	664.174.956	1.792.862.870	2.169.371.937
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		389.568.018	664.174.944	1.343.829.751	2.161.341.925
8. Chi phí bán hàng	24		32.275.595.554	17.812.197.002	94.690.264.510	44.901.238.578
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.453.649.282	3.538.193.589	12.924.958.703	12.988.163.042
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		10.418.534.587	2.760.435.651	32.859.907.685	20.946.172.231
11. Thu nhập khác	31		624.778.180	1.761.275.025	1.661.815.292	2.798.638.996
12. Chi phí khác	32		189.584.317	113.081.984	763.762.529	592.823.333
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		435.193.863	1.648.193.041	898.052.763	2.205.815.663
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.853.728.450	4.408.628.692	33.757.960.448	23.151.987.894
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.208.662.554	881.725.739	6.838.395.583	4.658.487.579
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			0		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		8.645.065.896	3.526.902.953	26.919.564.865	18.493.500.315
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1.182	482	3.682	2.151
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Kim Thu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Kim Thu

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2017



Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐS. Bùi Xuân Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý III Năm 2017

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

ĐVT: VND

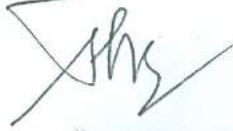
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lưu chuyển từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		259.459.684.952	146.900.352.023
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(55.529.022.591)	(68.606.635.526)
3.Tiền chi trả cho người lao động	03		(23.568.421.202)	(18.063.021.990)
4.Tiền lãi vay đã trả	04		(2.508.366.646)	(1.829.475.261)
5.Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4.905.877.141)	(4.508.400.601)
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.797.191.031	3.549.979.448
7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(99.878.244.672)	(41.555.411.916)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		82.866.943.731	15.887.386.177
II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(26.493.182)	(600.412.442)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		248.249.853	238.726.670
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	110.321.284
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(75.000.000.000)	0
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		25.000.000.000	0
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		794.052.450	37.980.743
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(48.984.190.879)	(213.383.745)
III.Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		0	15.500.000.000
2.Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN	32		(20.000.000)	(21.100.000)
3.Tiền thu từ đi vay	33		6.200.000.000	21.325.582.179
4.Tiền trả nợ gốc vay	34		(15.759.248.146)	(31.288.584.662)
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6.Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.935.971.980)	(8.004.579.690)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(22.515.220.126)	(2.488.682.173)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		11.367.532.726	13.185.320.259
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.809.665.992	8.466.036.196
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII34	29.177.198.718	21.651.356.455

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Kim Thu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Kim Thu



TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐS. Bùi Xuân Hương

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Mẫu số B09-DN

Địa chỉ: Số 16 Lê Đại Hành Minh Khai Hồng Bàng Hải phòng

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý III Năm 2017

I/ Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (gọi tắt là Công ty) tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm TW3 Thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4688/QĐ ngày 01/9/2003 của Bộ trưởng bộ y tế. Công ty hiện nay đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0203000632 ngày 01/12/2003. Công ty có 11 lần thay đổi giấy đăng ký kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 có số 0200572501 ngày 31/3/2016 thì vốn điều lệ của Công ty là 68.000.000.000 VNĐ(Sáu mươi tám tỷ đồng chẵn)

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất, mỹ phẩm, thực phẩm bổ dưỡng
- Kinh doanh nuôi trồng chế biến dược liệu
- Buôn bán máy móc, thiết bị y tế

Địa chỉ:

Trụ sở chính: của Công ty: Số 16 Số 16 Lê Đại Hành Minh Khai Hồng Bàng Hải phòng

Chi nhánh tại Hà Nội: Số 358 đường Giải phóng - Quận Thanh Xuân - TP Hà Nội

Chi nhánh tại Hồ Chí Minh: số 42/74 Nguyễn Giản Thanh - Quận 10- TP Hồ Chí Minh

Chi nhánh tại Hải Phòng: số 16 Lê Đại Hành phường Minh Khai- Quận Hồng Bàng TP Hải phòng

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam(VNĐ), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH 11 ngày 17/06/2003 và chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01- Chuẩn mực chung

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được tổng hợp từ báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và 3 chi nhánh, Chi nhánh Hải phòng, chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh Hồ Chí Minh,). Các giao dịch nội bộ và số dư công nợ nội bộ giữa Văn phòng Công ty với chi nhánh đã được bù trừ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp

2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành.

4. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo: gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VNĐ), phù hợp với quy định tại luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền cuối tháng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá được phản ánh trên bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03- Tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá). Các khoản thuế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của CT bao gồm:

Nhà cửa vật kiến trúc - Thời gian khấu hao từ 10 đến 50 năm. Máy móc thiết bị + Phương tiện vận tải truyền dẫn - khấu hao từ 6 đến 10 năm, Thiết bị dụng cụ quản lý - khấu hao từ 5 đến 8 năm.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài và các chi phí trả trước được phân bổ đều trong 2 năm.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kê ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kê ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

+Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

+Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tở thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tở sai sót trọng yếu của các năm trước.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm thuốc chữa bệnh, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng doanh thu bán buôn các sản phẩm thiết bị y tế và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hóa sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hóa cho khách hàng, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14-"Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Các khoản lãi trả chậm được trình bày trên khoản mục "doanh thu chưa thực hiện", được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, chiết khấu bán hàng.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận trên cơ sở các chứng từ hợp lệ của các phát sinh, những phát sinh liên quan đến bán hàng quảng cáo tiếp thị được ghi vào chi phí bán hàng,

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế xuất TNDN trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

26.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo Hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

1101005521211

Nguyên tắc xác định các khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hóa đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

26.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng dở dang được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp

26.3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với lô hàng xuất khẩu, 5% đối với thuốc chữa bệnh và 10% đối với các mặt hàng khác.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất 20% trên lợi nhuận chịu thuế

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp chi cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

2020

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: Đồng)

1. Tiền	30/9/2017	01/01/2017
- Tiền mặt	1.867.139.718	984.835.380
Văn phòng Công ty	361.083.721	264.633.889
Chi nhánh Hải Phòng	627.669.349	65.776.219
Chi nhánh tại Hà Nội	568.712.630	469.724.943
Chi nhánh tại TP.HCM	309.674.018	184.700.329
- Tiền gửi ngân hàng	27.310.059.000	16.824.830.612
Ngân hàng TMCP Á Châu-CN Hải Phòng(VND)	19.590.202.336	9.760.943.943
Ngân hàng TMCP Á Châu TP. HCM(VND)	22.352.020	177.393.977
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Hồng Bàng(VND)	4.471.951.474	3.796.713.736
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam TP HCM(VND)	46.380.301	200.430.624
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam CN Nam Hà Nội(VI)	1.596.958.114	1.751.577.742
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam CN HB(VND)	791.650	947.750
Ngân hàng TMCP Á Châu HN(VND)	1.277.216.977	832.616.712
USD -NH Công thương VN CN Hồng Bàng	304.206.128	304.206.128
Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	0
Ngân hàng TMCP Á Châu-CN Hải Phòng(VND)	20.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Hồng Bàng(VND)	30.000.000.000	0
Cộng	79.177.198.718	17.809.665.992
2. Phải thu của khách hàng	30/9/2017 *	01/01/2017
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	32.006.606.135	27.384.458.699
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở	16.085.992.945	
CT TNHH Đại Bắc ..	4.411.340.673	3.218.627.410
CT TNHH Đầu tư và phát triển y tế	3.922.805.200	4.241.160.575
CT CP Dược phẩm DHA		1.520.178.105
CTCP Dược phẩm Hòa Phát	5.336.954.879	
CT TNHH Đầu tư Dược phẩm Minh Đức	1.952.654.827	1.164.863.967
CTCP TM Dược Đông Bắc	462.237.366	1.311.117.396
- Các khoản phải phải thu khách hàng khác	971.034.874	971.034.874
Công ty Fileon	971.034.874	971.034.874
Các đối tượng khác	14.949.578.316	14.957.476.372
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	4.411.340.673	3.218.627.410
CT TNHH Đại Bắc	4.411.340.673	3.218.627.410
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/9/2017	01/01/2017
CTCP Thiết bị MPM	154.000.000	154.000.000
Công ty CP Truyền thông và PT thương hiệu Bảo Hưng	153.900.000	
Công ty TNHH Thiết bị MM Đại Chính Quang	110.000.000	
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá VN		40.000.000
Công ty Luật TNHH MTV Nguyễn Thị Ninh		40.000.000
Các đối tượng khác	518.498.150	150.469.014
	936.398.150	384.469.014

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4. Phải thu khác	30/9/2017		01/01/2017	
a) Ngắn hạn	505.331.383		1.450.531.648	
- Phải thu người lao động		-		-
- Phải thu Kho bạc huyện Gia Lâm	0	-		-
- Ký quỹ, ký cược	513.480.816	-	920.937.155	-
- Phải thu khác	-8.149.433	-	529.594.493	-
b) Dài hạn		-		-
- Ký quỹ, ký cược		-		-
Cộng	505.331.383	-	1.450.531.648	-
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	0		48.183.149	
- Hàng tồn kho			48.183.149	
6. Nợ xấu	1.064.474.953		1.064.474.953	
- Phải thu Công ty FILION-	971.034.874		971.034.874	
- Các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn khác	93.440.079		93.440.079	
	1.234.072.899		1.064.474.953	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
7. Hàng tồn kho	30/9/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	0	-		-
- Nguyên liệu, vật liệu	28.131.172.920	-	34.077.436.339	-
- Chi phí SX, KD dở dang	6.102.408.291	-	7.452.042.217	-
- Thành phẩm	9.113.524.590	-	8.429.550.569	-
- Hàng hóa	5.639.243.154	-	2.817.966.288	-
- Hàng gửi đi bán		-		-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	48.986.348.955	-	52.776.995.413	-
	30/9/2017		01/01/2017	
8. Tài sản dở dang dài hạn			1.325.500.000	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
+ Công trình: Tại Đà Nẵng		0		
Chi phí thiết kế Xưởng SX giai	558.961.533	558.961.533	558.961.533	558.961.533
Chi phí Bùồng sậy thực phẩm		0	183.723.000	183.723.000
	558.961.533	558.961.533	742.684.533	742.684.533
9. Chi phí trả trước			30/9/2017	01/01/2017
			VND	VND
a) Ngắn hạn			0	5.344.112
- Chi phí trả trước thiết bị dụng cụ				
- Chi phí ngắn hạn khác				5.344.112
b) Dài hạn			560.103.272	601.747.583
- Chi phí trả trước thiết bị dụng cụ			560.103.272	601.747.583
Cộng			560.103.272	607.091.695

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư ngày 01/01/2017	67.133.549.559	44.923.417.859	7.443.351.888	3.941.846.422	123.442.165.728
- Mua trong kỳ		988.494.000		30.096.000	1.018.590.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành					0
- Tăng khác					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)			(...)	0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư ngày 30/9/2017	67.133.549.559	45.911.911.859	7.443.351.888	3.971.942.422	124.460.755.728
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	10.318.926.697	20.940.786.827	2.930.600.570	2.018.567.052	36.208.881.146
- Khấu hao trong năm	1.739.163.078	3.213.593.455	689.122.422	280.510.443	5.922.389.398
- Tăng khác					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư ngày 30/9/2017	12.058.089.775	24.154.380.282	3.619.722.992	2.299.077.495	42.131.270.544
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày 01/01/2017	56.814.622.862	23.982.631.032	4.512.751.318	1.923.279.370	87.233.284.582
- Tại ngày 30/9/2017	55.075.459.784	21.757.531.577	3.823.628.896	1.672.864.927	82.329.485.184

- Giá trị còn lại tại ngày 31/3/2017 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 52,417,962,779

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.404.004.157

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

ĐVT: VNĐ

<u>Khoản mục</u>	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2017	4.414.405.700	4.414.405.700
Mua trong năm		
Số dư ngày 30/9/2017	4.414.405.700	4.414.405.700

11. Vay và nợ thuê tài chính

ĐVT: VND

	01/01/2017		Số phát sinh trong kỳ		30/9/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
a) Vay ngắn hạn	17.912.248.146	17.912.248.146	6.200.000.000	15.759.248.146	8.353.000.000	8.353.000.000
- Vay Ngân hàng (*)	2.509.248.146	2.509.248.146	0	2.509.248.146	0	0
Ngân hàng TMCP Công thương VN CN Hồng Bàng	2.509.248.146	2.509.248.146		2.509.248.146	0	0
- Vay cá nhân (**)	15.403.000.000	15.403.000.000	6.200.000.000	13.250.000.000	8.353.000.000	8.353.000.000
Nguyễn Đình Đức	1.650.000.000	1.650.000.000		1.650.000.000	0	0
Nguyễn Thị Hoài	-	-			0	0
Nguyễn Đình Thụ	1.000.000.000	1.000.000.000	1.200.000.000	2.200.000.000	0	0
Lê Thị Hòa	1.200.000.000	1.200.000.000	1.400.000.000	2.600.000.000	0	0
Bùi Văn Hiệp	1.400.000.000	1.400.000.000	1.350.000.000	2.000.000.000	750.000.000	750.000.000
Nguyễn Thị Hoài	1.500.000.000	1.500.000.000	2.150.000.000	3.250.000.000	400.000.000	400.000.000
Nguyễn Chí Công	775.000.000	775.000.000	100.000.000	875.000.000	0	0
Lê Thị Tuyết Nhung	425.000.000	425.000.000		425.000.000	0	0
Lưu Tuấn Phương	1.800.000.000	1.800.000.000			1.800.000.000	1.800.000.000
Phạm Thị Thanh Tùng	850.000.000	850.000.000	-	-	850.000.000	850.000.000
Nguyễn Lê Thủy	600.000.000	600.000.000	-	-	600.000.000	600.000.000
Nguyễn Hải An	550.000.000	550.000.000	-	-	550.000.000	550.000.000
Nguyễn Ngọc Oanh	500.000.000	500.000.000	-	250.000.000,00	250.000.000	250.000.000
Lê Thị Kim Phô	400.000.000	400.000.000	-	-	400.000.000	400.000.000
Nguyễn Thị Sơn	400.000.000	400.000.000	-	-	400.000.000	400.000.000
Nguyễn Thị Chính	338.000.000	338.000.000	-	-	338.000.000	338.000.000
Nguyễn Thị Kim Thu	300.000.000	300.000.000	-	-	300.000.000	300.000.000
Tạ Thủy Hồng	200.000.000	200.000.000	-	-	200.000.000	200.000.000
Các đối tượng khác	1.515.000.000	1.515.000.000			1.515.000.000	1.515.000.000
b) Vay dài hạn	9.458.801.000	9.458.801.000	0	0	9.458.801.000	9.458.801.000
- Vay Ngân hàng (*)	9.458.801.000	9.458.801.000	0	0	9.458.801.000	9.458.801.000
Ngân hàng TMCP Công thương	9.458.801.000	9.458.801.000	0	0	9.458.801.000	9.458.801.000
	0	0	0	0	0	0
	0	0			0	0
Cộng	27.371.049.146	27.371.049.146	6.200.000.000	15.759.248.146	17.811.801.000	17.811.801.000

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	30/9/2017		01/01/2017	
	Gốc (VNĐ)	Lãi (VNĐ)	Gốc (VNĐ)	Lãi (VNĐ)
Nguyễn Thị Kim Thu	300.000.000	-	300.000.000	-
Ngô Thị Hồng	125.000.000	-	125.000.000	-
12. Phải trả người bán	30/9/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	16.131.298.994	16.131.298.994	22.968.408.872	22.968.408.872
CTCP Thương mại dược liệu Sơn Tùng	2.005.799.460	2.005.799.460	1.225.741.965	1.225.741.965
Công ty Cổ phần DV Trực tuyến FPT		0	4.636.000.000	4.636.000.000
Công ty TNHH SX Bao bì TM Đức Thành	1.394.286.547	1.394.286.547	1.113.462.999	1.113.462.999
Nguyễn Thị Thanh	460.788.000	460.788.000	542.290.200	542.290.200
Công ty TNHH SX và TM Hưng Thịnh	1.681.200.000	1.681.200.000	774.001.800	774.001.800
Các đối tượng khác	10.589.224.987	10.589.224.987	14.676.911.908	14.676.911.908
Tổng cộng	16.131.298.994	16.131.298.994	22.968.408.872	22.968.408.872
13. Người mua trả trước ngắn hạn			30/9/2017	01/01/2017
CTCP Dược phẩm Bông Sen Vàng			278.672.000	
Vũ Duy Đề			50.000.000	237.200.000
DANSON BGEOOD			293.169.420	
CTCP Dược phẩm Hòa Phát				2.567.447.064
Các đối tượng khác			586.637.600	408.966.920
			1.208.479.020	3.213.613.984
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/9/2017
-Thuế GTGT đầu ra		3.058.145.873	2.660.237.068	397.908.805
-Thuế GTGT hàng nhập khẩu		829.475.950	829.475.950	0
-Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.405.877.141	6.838.395.583	4.905.877.141	3.338.395.583
-Thuế thu nhập cá nhân	397.818.265	897.285.616	1.208.125.727	86.978.154
-Thuế Nhà đất và tiền thuê đất		1.198.433.585	611.602.929	586.830.656
-Các loại thuế khác		7.618.985	7.618.985	0
Cộng	1.803.695.406	12.829.355.592	10.222.937.800	4.410.113.198
15. Phải trả người lao động			30/9/2017	01/01/2017
Tiền lương năm 2017 còn phải trả			1.830.446.085	1.744.490.951
Dự phòng tiền lương (i)				3.500.000.000
Cộng			1.830.446.085	5.244.490.951
16. Chi phí phải trả			30/9/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn			63.097.865.982	115.657.605
-Trích trước chi phí lãi vay				33.502.180
-Trích trước chi phí QC			63.052.865.982	
-Chi phí phải trả khác			45.000.000	82.155.425
Cộng			63.097.865.982	115.657.605

17. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>30/9/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	2.304.898.605	2.417.103.185
	119.000.000	94.902.978
	110.936.338	110.936.338
	812.839.120	609.271.600
	1.373.059.485	1.601.992.269
Cộng	<u>2.304.898.605</u>	<u>2.417.103.185</u>

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						LNST chưa phân phối	Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá		
A	1	2			3	4	6	9
Số dư ngày 01/01/2016	52.500.000.000	25.924.627.500	-	-	-	-	17.710.026.885	96.134.654.385
Tăng vốn trong năm	15.500.000.000							15.500.000.000
Lãi trong năm	..						22.516.959.633	22.516.959.633
Tăng khác								-
Chia cổ tức							(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
Phân phối các quỹ							(1.946.341.243)	(1.946.341.243)
Giảm khác		(101.100.000)					(648.780.415)	(749.880.415)
Số dư ngày 01/01/2017	68.000.000.000	25.823.527.500	-	-	-	-	29.231.864.860	123.055.392.360
Tăng vốn trong năm								-
Lãi trong năm							26.919.564.865	26.919.564.865
Tăng khác								-
Chia cổ tức							(13.600.000.000)	(13.600.000.000)
Phân phối các quỹ							(2.702.035.156)	(2.702.035.156)
Giảm khác		(20.000.000)					(900.678.385)	(920.678.385)
Số dư cuối năm nay	68.000.000.000	25.803.527.500	-	-	-	-	38.948.716.184	132.752.243.684

WPS 7 18/11/2017

	30/9/2017	01/01/2017
18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ		
- Vốn góp của Nhà nước	16.874.980.000	16.874.980.000
- Vốn góp của các đối tượng	51.125.020.000	51.125.020.000
	68.000.000.000	68.000.000.000
18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/9/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016
	VNĐ	VNĐ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	68.000.000.000	68.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	68.000.000.000	68.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		(8.400.000.000)
18.4 Cổ phiếu	30/9/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký	6.800.000	6.800.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra	6.800.000	6.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	6.800.000	6.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

18.5 Các quỹ của doanh nghiệp:

	01/01/2017	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/9/2017
- Quỹ đầu tư phát triển	7.376.662.399	1.125.847.982		8.502.510.381
Tổng cộng	7.376.662.399	1.125.847.982	0	8.502.510.381

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/9/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016
	VNĐ	VNĐ
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu	254.085.765.403	167.356.867.417
Doanh thu bán hàng hóa, thành	254.085.765.403	167.356.867.417
Cộng	254.085.765.403	167.356.867.417
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	15.477.669.268	14.737.444.210
Công ty TNHH Đại Bắc	15.477.669.268	14.737.444.210
Cộng	15.477.669.268	14.737.444.210
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/9/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016
	VNĐ	VNĐ
- Chiết khấu thương mại	3.410.276.501	495.050.463
-Hàng bán bị trả lại	63.847.612	
Cộng	3.474.124.113	495.050.463
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch	250.611.641.290	166.861.816.954
Cộng	250.611.641.290	166.861.816.954

4. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của thành phẩm đã bán
Cộng

5. Doanh thu hoạt động tài

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực

6. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Chi phí Chiết khấu TT
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực

7. Thu nhập khác

- Thu nhập từ tiền cho thuê nhà,
- Thu khác

Cộng

8. Chi phí khác

- Chi phí nhà khấu hao nhà cho
- Chi phí phạt vi phạm hành chính
- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh
- Các khoản khác

Cộng

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát

Chi phí nhân viên quản lý

Chi phí vật liệu quản lý

Chi phí công cụ đồ dùng

Chi phí khấu hao TSCĐ

Thuế, phí, lệ phí

Chi phí dự phòng

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên bán hàng

Chi phí vật liệu bao bì

Chi phí dụng cụ đồ dùng

Chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Từ ngày 01/01/2017
đến ngày 30/9/2017

Từ ngày 01/01/2016
đến ngày 30/9/2016

VND

VND

109.215.222.305 85.907.071.762

109.215.222.305 85.907.071.762

871.574.783 44.800.596

5.400.000

871.574.783 50.200.596

1.343.929.751 2.161.341.937

448.750.619

182.500 8.030.000

1.792.862.870 2.169.371.937

1.584.221.834 1.561.560.927

77.593.458 1.237.078.069

1.661.815.292 2.798.638.996

Từ ngày 01/01/2017
đến ngày 30/9/2017

Từ ngày 01/01/2016
đến ngày 30/9/2016

VND

VND

763.762.529 300.740.879

292.082.454

763.762.529 592.823.333

Từ ngày 01/01/2017
đến ngày 30/9/2017

Từ ngày 01/01/2016
đến ngày 30/9/2016

VND

VND

12.924.958.703 12.988.163.041

5.829.319.163 6.948.480.143

413.753.303 347.550.289

363.620.422 171.962.882

1.479.378.024 1.438.162.167

1.667.717.919 1.675.511.305

169.597.946 0

2.448.676.683 2.020.512.850

552.895.243 385.983.405

94.690.264.510 44.901.238.578

9.344.701.984 3.328.560.520

138.706.015 127.494.993

44.083.198 13.979.090

151.355.474 151.356.474

2.225.050.344 3.740.668.903

82.786.367.495 37.539.178.598

107.615.223.213 57.889.401.619

Trang 18

10- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/9/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	84.324.972.725	47.100.437.609
- Chi phí nhân công	27.906.657.707	10.032.152.910
- Chi phí khấu hao tài sản cố	5.917.795.323	3.801.007.583
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.071.800.479	4.998.487.423
- Chi phí khác bằng tiền	78.366.745.193	25.156.519.843
	206.587.971.427	91.088.605.368

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/9/2017	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	253.145.031.365	169.710.656.546
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm	218.953.053.451	146.418.218.651
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	34.191.977.914	23.292.437.895
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.838.395.583	4.658.487.579

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/9/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26.919.564.865	18.493.500.315
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.884.369.541	1.294.545.022
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	25.035.195.324	17.198.955.293
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	6.800.000	6.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.682	2.529

13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi
Số bình quân gia quyền của Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm
Lãi suy giảm trên cổ phiếu

14. Nghiệp vụ số dư với các bên liên quan

a) *Danh sách các bên liên quan:*

Bên liên quan

Công ty TNHH Đại Bắc

Nguyễn Thị Kim Thu

Ngô Thị Hồng

Mối quan hệ

Cổ đông

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc

b) *Trong năm công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

Quan hệ với công ty	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/9/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016
	VND	VND

Doanh thu		15.477.669.268	14.737.444.210
Bán hàng cho Công ty TNHH Đại Bắc	Cổ đông	15.477.669.268	14.737.444.210
Lãi vay phải trả		27.253.125	27.253.125
Nguyễn Thị Kim Thu	Kế toán trưởng	19.237.500	19.237.500
Ngô Thị Hồng	Phó Tổng giám đốc	8.015.625	8.015.625

c) Số dư với các bên liên quan:	Quan hệ với công ty	Từ ngày 01/01/2017	Từ ngày 01/01/2016
		đến ngày 30/9/2017	đến ngày 30/9/2016
		VND	VND
Các khoản phải thu		4.411.340.673	186.798.045
Công ty TNHH Đại Bắc	Cổ đông	4.411.340.673	186.798.045
Các khoản vay		425.000.000	425.000.000
Nguyễn Thị Kim Thu	Kế toán trưởng	300.000.000	300.000.000
Ngô Thị Hồng	Phó Tổng giám đốc	125.000.000	125.000.000

d) Thu nhập và các khoản phúc lợi khác của Ban Tổng giám đốc	Từ ngày 01/01/2017	Từ ngày 01/01/2016
	đến ngày 30/9/2017	đến ngày 30/9/2016
	VND	VND
Lương, thưởng	790.803.825	753.341.436
Cộng	790.803.825	753.341.436

VII. Những thông tin khác

Người lập

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Kim Thu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Kim Thu

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2017



TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐS. Bùi Xuân Hương

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 04-2017/CV-TGD-DP3
V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận
sau thuế quý 3/2017 so với cùng kỳ
năm trước

Hải Phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2017

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước .
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Trước tiên Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 chân thành cảm ơn sự quan tâm hỗ trợ của các quý cơ quan trong thời gian qua.

Căn cứ khoản 3 Điều 11 Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài Chính quy định “Tổ chức niêm yết phải thực hiện công bố thông tin về Báo cáo tài chính quý trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày kết thúc quý, trường hợp lợi nhuận sau thuế có biến động 10% trở lên so với cùng kỳ Công ty phải thực hiện giải trình rõ nguyên nhân trong báo cáo tài chính đó”. Thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính ngày 19/10/2017 Công ty cổ phần Dược Phẩm Trung ương 3 tiến hành công bố thông tin với nội dung Báo cáo tài chính quý 3/2017 có kết quả như sau:..

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3/2017	Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3/2016	So sánh quý 3/2017 với quý 3/2016	
		Chênh lệch	% CL
8.645.065.896	3.526.902.953	+5.118.162.943	+ 59,2%

Lợi nhuận sau thuế của Công ty quý 3/2017 tăng so với quý 3/2016 là 5.118 triệu đồng là do các nguyên nhân sau:

Quý 3 năm 2017 công ty đã đẩy mạnh việc quảng cáo sản phẩm và bán hàng nên doanh thu tăng hơn so với quý 3 năm 2016. Tổng doanh thu và tổng chi phí đều tăng song do tỷ lệ doanh thu tăng cao hơn chi phí nên lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2017 tăng hơn so với quý 3 năm 2016 là 5.118 triệu đồng.



Trên đây là các ý kiến giải trình của Công ty về việc biến động lợi nhuận của Báo cáo tài chính quý 3 năm 2017 so với quý 3 năm 2016 đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội(HNX).

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KTTK.



Bùi Xuân Hưởng

